

**MEC日本語学院**

**MEC　Nihongogakuin**

〒577-0826 大阪府東大阪市大蓮北2-1-21

2-1-21 Ohasukita, Higashiosaka City, Osaka Prefecture, Japan, 577-0826

[TEL :06-4309-5175](TEL:06-4309-5175) ,FAX:06-4309-5176 Email: mec.midori@gmail.com

Chương trình tuyển sinh

１．Nội dung chương trình

　　①Khóa học 2 năm (nhập tháng 4)

　　②Khóa học 1 năm rưỡi (nhập học tháng 10)

　　　　※ 2 khoá học cùn tốt nghiệp vào tháng 3

※ Ngày đi học：Học từ thứ 2 đến thứ 6, lớp sáng từ 9 giờ đến 12:30, lớp chiều từ 13:30 đến 17:00

　　　　※ Thứ 7, chủ nhật, lễ nghỉ ngoài ra được nghỉ vào các mùa xuân, đông

２．Ứng dụng

（１）Điều kiện nộp hồ sơ

Yêu cầu đủ 2 điều kiện sau

　　　①　Giáo dục bắt buộc trên 12 năm ( tốt nghiệp lớp 12)

　　　②　Năng lực tiếng Nhật N5, J-Test trình độ F, NAT-TEST trình độ 4

* Khi nộp đơn xét tuyển sẽ làm bài kiểm tra đánh giá năng lực.
* Dựa vào kết quả của bài kiểm tra để xếp lớp, nên cũng có thể sẽ không theo ý bạn mong muốn.

（２）Cách chọn hồ sơ

　Xem hồ sơ, phỏng vấn, làm bài kiểm tra sau đó gặp phỏng vấn với người bảo lãnh tài chính.

（３）Lịch trình

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khóa học | Khóa học 2 năm (nhập tháng 4) | Khóa học 1 năm rưỡi (nhập tháng 10) |
| Thời gian nhận hồ sơ | Tháng 10, 11 năm trước | Tháng 4, 5 |
| Thời gian hộp hồ sơ lên cục xuất nhập cảnh | Giữa tháng 12năm trước | Giữa tháng 6 |
| Đợi công bố kết quả đậu | Cuối tháng 2 | Cuối tháng 8 |
| Thời gian đến Nhật | Gần cuối tháng 3 | Gần cuối tháng 9 |

（４）Các bước nhập học

Nếu bạn muốn đăng ký, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi trước qua điện thoại / mẫu liên hệ / email. Sau khi nhận được trả lời từ trường hãy tiến hành STEP 1.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Nhập học tháng 4 | Nhập học tháng 10 |
| STEP1 | Người xin visa du học cần chuẩn bị 6 loại hồ sơ dưới đây, sau đó gởi hồ sơ đến trường bằng email, FAX, hoặc qua đường bưu điện, và phải đóng “**phí xét tuyển”** hồ sơ.  ①　Hồ sơ đăng ký nhập học  ②　Sơ yếu lích lịch  ③　Người bảo lãnh  ④　Bằng tốt nghiệp cuối cấp  ⑤　Bảng điểm học bạ  ⑥　Chứng nhận năng lực tiếng Nhật or Thời gian học tiếng | Tháng 10, 11 năm trước | Tháng 4, 5 |
| STEP2 | Việc sàn lọc hồ sơ sẽ được tiến hành tại trường, trường sẽ thông báo kết quả. Nếu nhận được kết quả đậu thì hãy tiếp tục làm các bước tiếp theo sau.  Trường sẽ gởi hồ sơ lên cục quản lý xuất nhập cảnh để nhận **“giấy chứng nhận lưu trú”**. | Giữa tháng 12năm trước | Giữa tháng 6 |
| STEP3 | Cục Quản lý xuất nhập cảnh sẽ tiến hành sàng lọc hồ sơ lại và sẽ gửi cho bạn kết quả được cấp hoặc không cấp **“Giấy chứng nhận lưu trú”**. |  |  |
| STEP4 | Nếu được **“giấy chứng nhận lưu trú”** thì trường sẽ gởi hoá đơn đóng tiền học và tiền nhập học. Đóng tiền qua tài khoản của trường. | Cuối tháng 2 | Cuối tháng 8 |
| STEP5 | Sau khi nhận được học phí trường sẽ gởi **“giấy chứng nhận lưu trú”** và **“chứng nhận nhập học”**. |  |  |
| STEP6 | Sau khi nhận được giấy **“chứng nhận lưu trú”** hãy đến Đại sứ quán Nhật bản tại VN xin **“visa du học”**. | Đầu tháng 3 | Đầu tháng 9 |
| STEP7 | Cho trường biết vé máy bay đặc trước, chuyến bay, giờ bay. |  |  |
| STEP8 | Nhập học | Tháng 4 | Tháng 10 |

（５）Hồ sơ cần chuẩn bị

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Hồ sơ cần chuẩn bị |  |
| Hồ sơ người xin visa du học cần chuẩn bị | Hồ sơ đăng ký nhập học　（Theo sự chỉ định của trường） | Yêu cầu điền đầy đủ vào các loại giấy tờ không được để trống. Điền tên giống như tên ghi trong hộ chiếu. |
| Sơ yếu lích lịch（Theo sự chỉ định của trường） |  |
| Hình thẻ (4x3) 8 tấm | Hình chụp không qúa 3 tháng. Chụp thẳng, không nền, không đội mũ. Mặt sau hình ghi họ tên. |
| Văn bằng hoặc chứng chỉ tốt nghiệp (bản gốc) | Bằng tốt nghiệp sẽ được trả lại sau khi sàng lọc hồ sơ. |
| Bảng điểm học tập của trường cuối cấp (bản gốc hoặc bản sao) |  |
| Chứng chỉ học tiếng Nhật (bản gốc) | Thời gian đã học tiếng Nhật, số giờ học được cấp bởi các cơ sở giảng dạy tiếng Nhật. |
| Giấy chứng nhận đã đậu năng lực tiếng Nhật ( bản sao) | JLPT、J.TEST、NAT-TEST  ※ Nếu đang đợi kết quả thì hãy gởi phiếu báo danh |
| Giấy chứng nhận làm việc | Nếu có quá trình làm việc thì phải nộp giấy chứng nhận làm việc. |
| Copy hộ chiếu | Copy trang có hình của mình và trang xuất nhập cảnh khi ra nước ngoài. |
| Những hồ sơ người hỗ trợ tài chính (học phí, tiền sinh hoạt phí) | Người bảo lãnh （Theo sự chỉ định của trường） | Chữ ký viết bằng tay |
| Chứng minh số tiền dư (bản chính) | Chứng minh số tiền dư phải là tên của người bảo lãnh, hồ sơ phát hành không quá 3 tháng. Số tiền dư trong tài khoản phải đủ tiền cho thời gian du học của bạn. |
| Giấy chứng nhận việc làm (bản gốc) |  |
| Bản sao sao kê ngân hàng hoặc sổ ngân hàng |  |
| Giấy chứng nhận quan hệ của người bảo lãnh và người làm đơn du học | Sổ hộ khẩu, quan hện thân tộc có công chứng |
| Giấy chứng nhận thu nhập |  |
| Giấy chứng nhận nộp thuế |  |

-------------------------------------------------------------------------

① Tất cả các công chứng phải được cấp trong vòng ba tháng (hình thẻ cũng vậy).

② Những giấy tờ không viết bằng tiếng Nhật bắt buộc phải có bản dịch tiếng Nhật kèm theo. Dưới bản dịch phải viết họ tên, địa chỉ, số điện thoại của người dịch.

③ Chữ ký phải được viết bởi chính người đó. Không được dùng bút xoá, hoặc bất cứ các dụng cụ tẩy xoá nào khác.

④ Hồ sơ đã nộp không hoàn trả lại với bất cứ lý do nào, nên trước khi nộp hãy copy lại. (Chứng chỉ được cấp một lần chẳng hạn như văn bằng sẽ được trả lại.)

⑤ Hãy cho trường biết **"**nếu trước đây bạn đã nộp đơn xin cấp giấy chứng nhận hoặc đã ở Nhật Bản trong một thời gian dài**"**.

⑥ Tuy đã nộp đủ các hồ sơ theo yêu cầu trên những cũng có trường hợp cục xuất nhập cảnh yêu cầu bổ xung thêm một số hồ sơ khác nữa.

-------------------------------------------------------------------------

３．Học phí

【Khóa học 2 năm (nhập tháng 4)】

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Đóng học phí đầu kỳ học | Đóng học phí trước khi vào năm thứ 2 | Tổng cộng |
| Phí xét tuyển | ￥30,000 | ― | ￥30,000 |
| Phí nhập học | ￥50,000 | ― | ￥50,000 |
| Học phí | ￥600,000 | ￥600,000 | ￥1,200,000 |
| Phí trang thiết bị | ￥20,000 | ￥20,000 | ￥40,000 |
| Phí tài liệu | ￥30,000 | ￥30,000 | ￥60,000 |
| Hoạt động ngoại khóa | ￥20,000 | ￥20,000 | ￥40,000 |
| Phí bảo hiểm | ￥10,000 | ￥10,000 | ￥20,000 |
| Phí quản lý sức khỏe | ￥5,000 | ￥5,000 | ￥10,000 |
| Tổng cộng (chưa tính thuế) | ￥765,000 | ￥685,000 | ￥1,450,000 |

【Khóa học 1 năm rưỡi (nhập học tháng 10)】

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Đóng học phí đầu kỳ học | Đóng học phí trước khi vào năm thứ 2 | Tổng cộng |
| Phí xét tuyển | \30,000 | ― | \30,000 |
| Phí nhập học | \50,000 | ― | \50,000 |
| Học phí | \600,000 | \300,000 | \900,000 |
| Phí trang thiết bị | \20,000 | \10,000 | \30,000 |
| Phí tài liệu | \30,000 | \15,000 | \45,000 |
| Hoạt động ngoại khóa | \20,000 | \10,000 | \30,000 |
| Phí bảo hiểm | \10,000 | \5,000 | \15,000 |
| Phí quản lý sức khỏe | \5,000 | \5,000 | \10,000 |
| Tổng cộng (chưa tính thuế) | \765,000 | \345,000 | \1,110,000 |

（1）Chính sách hoàn tiền

※ "Phí xét tuyển" không được hoàn lại tiền dù bất cứ lý do gì.

※ Hoàn tiền lại sau khi đã khấu trừ các chi phí giao dịch.

※Sau khi đã đóng học phí sẽ không được hoàn trả lại trừ các trường hợp sau:

① Trường hợp”không nhận được giấy chứng nhận lưu trú" thì sẽ hoàn tiền lại ngoại trừ phí xét tuyển.

　 　Sau khi đã làm hết tất cả các thủ tục xin visa mà không nhận được thì sẽ được hoàn trả lại tất cả ngoại trừ phí xét tuyển là không hoàn trả lại được.

② Đã nhận được giấy chứng nhận lưu trú nhưng (không làm thủ tục xin visa, không được cấp visa hoặc đã được cấp visa nhưng đến đến trước ngày nhập học lại không muốn đi ...) sau khi trả lại giấy chứng nhận lưu trú và giấy nhập học cho trường thì sẽ được hoàn trả lại học phí, ngoại trừ phí xét tuyển và phí nhập học thì không được hoàn trả lại.

③ Sau khi đã nhập học, học phí không được hoàn lại.